

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 119/2020/HSPT
Ngày 07 tháng 12 năm 2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Kim Ái

Các Thẩm phán: Ông Hồ Văn Việt

Ông Phạm Văn Toàn

- Thư ký phiên toà: Nguyễn Thị Quỳnh N - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà: Ông Hoàng Thanh Phương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đưa ra xét xử theo trình tự phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 93/2020/HSPT ngày 13 tháng 10 năm 2020 do có kháng cáo của đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 35/2020/HS-ST ngày 25/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Phú Thọ.

Bị cáo: **Nguyễn Văn T1**; Giới tính: Nam; Tên gọi khác: Không; sinh năm: 1987; nơi sinh: Huyện L, tỉnh Phú Thọ; nơi cư trú: xã S, huyện L, tỉnh Phú Thọ; nghề nghiệp: Lao động tự do; Chức vụ (Đảng, chính quyền, đoàn thể): Đảng viên đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; con ông: Nguyễn Văn M, đã chết; con bà: Nguyễn Thị S, đã chết; anh, chị em ruột: gia đình có 4 người, bị cáo là con thứ 4; Vợ: Tạ Thị T, sinh năm 1987; con: Có 02 con, lớn nhất sinh năm 2010, nhỏ nhất sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo không bị bắt, tạm giữ, tạm giam. Bị cáo bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú hiện tại ngoại tại xã S, huyện L, tỉnh Phú Thọ.

(Bị cáo có mặt)

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Anh Triệu Kim T2 – sinh năm 1981

Địa chỉ: Khu T, thị trấn L, huyện L, tỉnh Phú Thọ. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho T2: Ông Trương Anh T3 – Luật sư Công ty T thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội.

Địa chỉ: phường T, quận Đ, thành phố Hà Nội. Có mặt.

2. Ông Nguyễn Quang T - sinh năm 1969 (đã chết)

Địa chỉ: xã S, huyện L, tỉnh Phú Thọ.

Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T:

2.1. Bà Bùi Thị N – sinh năm 1971

Địa chỉ: xã S, huyện L, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt.

2.2. Anh Nguyễn Quang T – sinh năm 2000

Địa chỉ: xã S, huyện L, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt.

2.3. Chị Nguyễn Thị Hồng T – sinh năm 1997

Địa chỉ: xã S, huyện L, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt.

2.4. Chị Nguyễn Thị Kim T – sinh năm 1995

Địa chỉ: xã S, huyện L, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt.

3. Bà Bùi Thị N – sinh năm 1971

Địa chỉ: xã S, huyện L, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt.

4. Chị Tạ Thị T – sinh năm 1987

Địa chỉ: xã S, huyện L, tỉnh Phú Thọ. Có mặt.

5. Văn phòng công chứng L

Địa chỉ: Thị trấn L, huyện L, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện: Ông Trần Quốc T. Chức vụ: Trưởng Văn phòng. Vắng mặt.

6. Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện L, tỉnh Phú Thọ.

Địa chỉ: Thị trấn L, huyện L, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện: Ông Ngô Duy K. Chức vụ: Giám đốc. Vắng mặt.

7. Phòng Nội vụ huyện L, tỉnh Phú Thọ.

Địa chỉ: Thị trấn L, huyện L, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện: Ông Hoàng Anh T. Chức vụ: Trưởng Phòng. Vắng mặt.

Người làm chứng:

1. Ông Nguyễn Văn Đ – sinh năm 1977

Địa chỉ: xã S, huyện L, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Văn L – sinh năm 1976

Địa chỉ: Khu P, thị trấn L, huyện L, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị H – sinh năm 1963
Địa chỉ: xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt.

4. Ông Hoàng Văn T1 – sinh năm 1978
Địa chỉ: xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt.

Người kháng cáo:

Anh Triệu Kim T2 – sinh năm 1981
Địa chỉ: Khu T, thị trấn L, huyện L, tỉnh Phú Thọ. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 09/8/2019, Công an huyện L nhận được công văn số 20/BC - VPĐKQSDĐ ngày 06/8/2019 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất - Phòng tài nguyên và Môi trường huyện L về việc: ngày 05/8/2019, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tiếp nhận hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1987 và bà Tạ Thị T, sinh năm 1987 ở xã S, huyện L cho ông Triệu Kim T2, sinh năm 1981 ở khu T, thị trấn L, huyện L. Sau khi xem xét hồ sơ, phát hiện Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) nêu trên có dấu hiệu bị làm giả nên Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất báo cáo và chuyển hồ sơ đến Công an huyện L để xác minh làm rõ.

Cơ quan cảnh sát điều tra công an (CQĐTCA) huyện L tiếp nhận tin báo, lập hồ sơ điều tra, xác minh, đã xác định được:

Quá trình sinh sống, vợ chồng Nguyễn Văn T1 và Tạ Thị T có tài sản là quyền sử dụng thửa đất số 286, tờ bản đồ số 63, diện tích 100m² cùng ngôi nhà hai tầng trên đất tại khu H, xã S, huyện L. Thửa đất này, ngày 27/12/2013, UBND huyện L cấp GCNQSDĐ số BP 696863, vào sổ số CH00691 cho Nguyễn Văn T1 và Tạ Thị T. Ngày 07/03/2019, Nguyễn Văn T1 và Tạ Thị T đã sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất của thửa đất nói trên thế chấp để vay 600.000.000 đồng từ Ngân hàng N huyện L, phòng giao dịch xã C.

Khoảng cuối tháng 4/2019, số thuê bao 0972931825 của Nguyễn Văn T1 nhận được tin nhắn từ số điện thoại lạ (số điện thoại mạng viettel) với nội dung thông tin nhận làm giả các loại giấy tờ tùy thân, bằng cấp... Lúc này, Nguyễn Văn T1 nảy sinh ý định làm giả GCNQSDĐ của vợ chồng T1 số BP 696863, vào sổ số CH00691 tại thửa đất số 286, tờ bản đồ số 63, diện tích 100m², địa chỉ khu H, xã S, huyện L do UBND huyện L cấp ngày 27/12/2013, mục đích sử dụng GCNQSDĐ giả để thế chấp vay tiền. Sau đó, T1 liên hệ cung cấp các thông tin về thửa đất bằng cách sử dụng hình ảnh về GCNQSDĐ số BP 696863 có sẵn trong chiếc điện thoại cài sim số 0972931825 gửi qua phần mềm zalo cho đối tượng có số điện thoại lạ nói trên, đồng thời T1 gọi điện vào số điện thoại này Tng nhất về giá cả và phương thức nhận hàng,

thT2 tiền. Sau khi làm giả được GCNQSDĐ số BP 696863, đối tượng nhận làm giả đã gửi GCNQSDĐ giả cho T1 qua Công ty Cổ phần giao hàng Tiết kiệm dưới dạng bưu phẩm gói bằng vỏ bìa cat tông đề “bản quyền game Vip 2019” từ địa chỉ “Kim Long, số điện thoại 0946513373, địa chỉ tại số 272, đường Trần Cao Vân, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng. Ngày 04/5/2019, T1 đã đến Chi nhánh Công ty Cổ phần giao hàng Tiết kiệm, địa chỉ số 2175A - Đại lộ Hùng Vương, thành phố V để nhận hàng và trả tổng số tiền 18.000.000 đ qua nhân viên Công ty như đã thỏa thuận với đối tượng làm giả GCNQSDĐ trước đó. T1 lấy GCNQSDĐ còn vỏ bìa cat tông gói hàng T1 đã vứt bỏ vào thùng rác.

Có được GCNQSDĐ giả, T1 nhờ anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1976 ở thị trấn L giới thiệu người để vay tiền, ngày 10/5/2019, anh L đưa T1 đến nhà gặp anh Triệu Kim T2, sinh năm 1981 ở khu T, thị trấn L, huyện L để liên hệ vay tiền. Sau khi thỏa thuận, T2 đồng ý cho T1 vay số tiền 300.000.000 đồng và yêu cầu T1 phải thế chấp QSDĐ dưới hình thức làm “hợp đồng chuyển nhượng”, mục đích để nếu T1 không trả lãi suất theo thỏa thuận thì T2 sẽ làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất theo hợp đồng đã ký kết. Cùng ngày, T1 nói với vợ là chị Tạ Thị T, T1 đã vay được tiền đi rút thế chấp QSDĐ ở ngân hàng. Rồi T1 cầm theo GCNQSDĐ giả cùng chị T và T2 đến Văn phòng công chứng L, thuộc khu L, thị trấn L, huyện L để làm thủ tục đề nghị công chứng “hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất” cho anh Triệu Kim T2 theo thỏa thuận. Sau khi thiết lập hợp đồng với đầy đủ chữ ký của các bên liên quan, ông Trần Quốc Thanh, sinh năm 1964 ở xã Trung Vương, thành phố V là Trưởng văn phòng công chứng L nhận thấy tại mục “nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý” của GCNQSDĐ số BP 696863 giả có ghi GCNQSDĐ này thế chấp tại phòng giao dịch xã C, thuộc Ngân hàng N huyện L nên không phát hành chứng nhận bản hợp đồng trên. T1 nói với ông T, T1 đã trả hết tiền ngân hàng nhưng quên chưa làm thủ tục xóa thế chấp. T1 hẹn ông T khi làm xong thủ tục xóa thế chấp sẽ quay lại để hoàn thiện thủ tục hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Do chưa vay được tiền nên Nguyễn Văn T1 liên hệ tiếp qua điện thoại với người đã nhận làm giả GCNQSDĐ trước đây, gửi lại GCNQSDĐ giả cũ và đề nghị ghi thêm nội dung đã xóa thế chấp tại mục “nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý”. Sau khi hoàn thành GCNQSDĐ giả lần thứ hai, đối tượng nhận làm giả GCNQSDĐ chuyển lại cho T1 thông qua dịch vụ chuyển phát của Công ty Cổ phần giao hàng Tiết kiệm, dưới dạng bưu phẩm gói bằng vỏ bìa cat tông đề “bản quyền game 2019”. Ngày 14/5/2019, T1 đến Chi nhánh Công ty Cổ phần giao hàng Tiết kiệm tại thành phố V nhận hàng, thT2 cho nhân viên của công ty với tổng số tiền là 5.000.000 đồng như đã thỏa thuận. T1 bóc vứt bỏ vỏ bìa cat tông lấy GCNQSDĐ giả. Ngày 24/5/2019, Nguyễn Văn T1 và Triệu Kim T2 tiếp tục đến Văn phòng Công chứng L để hoàn thiện hợp đồng chuyển nhượng, tại đây Toán đưa cho T1 vay 300.000.000 đồng, đồng thời T1 giao cho Toán GCNQSDĐ số BP 696863 giả nói trên.

Vì T1 không trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận nên ngày 05/8/2019, T2 đến bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND huyện L để làm thủ tục sang tên QSDĐ. Quá trình xét duyệt

hồ sơ, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thấy GCNQSDĐ số BP 696863 do T2 đem đến có dấu hiệu giả, nên đề nghị Công an huyện L làm rõ. Khi biết đây là GCNQSDĐ giả, T2 yêu cầu T1 phải hoàn trả số tiền đã vay. Do không có tiền để trả Toán, T1 đã nói cho vợ mình biết là GCNQSDĐ thế chấp vay tiền T2 là giả, GCNQSDĐ thật vẫn ở thế chấp ở Ngân hàng. Ngày 09/8/2019, T1 cùng vợ là chị T đã thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất nói trên cho vợ chồng Ông Nguyễn Quang T và bà Bùi Thị N ở xã S, huyện L với giá 950.000.000 đồng. Trước đó, khi làm thủ tục vay tiền tại Ngân hàng Nông nghiệp, chị T đã làm thủ tục ủy quyền cho T1 trong việc thực hiện giao dịch với ngân hàng, nên ngày 09/8/2019, ông bà T, N đã cùng T1 và anh họ T1 là Bùi Văn Điều, sinh năm 1977 ở xã S, huyện L đến phòng giao dịch xã C, Ngân hàng N huyện L làm thủ tục trả số tiền vay và rút thế chấp GCNQSDĐ số BP 696863. T1 đã nhận của ông bà T N tổng cộng 900.000.000 đồng, còn 50.000.000 đồng hai bên thỏa thuận sau khi ông bà T N hoàn thiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất sẽ trả nốt.

Cùng ngày 09/8/2019 tại nhà ở của T1, T1 đã trả cho T2 số tiền 240.000.000 đồng; đến ngày 10/8/2019 tại quán cà phê “Hát cho nhau nghe” ở khu 1, thị trấn Hùng Sơn, huyện L, T1 trả nốt cho T2 60.000.000 đồng tiền gốc còn lại.

Để phục vụ công tác giám định, ngày 13/8/2019, CQCSĐT CA huyện L thu giữ mẫu chữ ký được ông Cao Xuân Hải - Phó chủ tịch UBND huyện L sử dụng từ năm 2011, thu giữ mẫu dấu quốc huy của UBND huyện L sử dụng từ năm 2011; Ngày 14/8/2019, CQCSĐTCA huyện L đã thu giữ mẫu phôi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện L sử dụng từ năm 2009, thu giữ mẫu dấu của văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện L được sử dụng từ năm 2011, thu giữ mẫu dấu chức danh Phó giám đốc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất của bà Lê Thanh Huệ được sử dụng từ năm 2011, thu giữ mẫu dấu chức danh Phó giám đốc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất của bà Đàm Thị D được sử dụng từ năm 2015; Ngày 15/8/2019, CQCSĐTCA huyện L thu giữ mẫu chữ ký của bà Lê Thanh Huệ là giám đốc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện L, chữ ký được sử dụng từ năm 2011, thu giữ mẫu chữ viết tay của chị Phùng Thị Phương Nhung là cán bộ Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện L; ngày 17/8/2019, CQCSĐTCA huyện L thu giữ mẫu chữ ký của bà Đàm Thị D là Phó giám đốc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện L, chữ ký được sử dụng từ năm 2015.

Ngày 23/8/2019, CQĐT CA huyện L đã trưng cầu giám định bản in, hình dấu, chữ ký, chữ viết đối với GCNQSDĐ nêu trên. Kết quả, tại Bản kết luận giám định số 1063/KLGD – PC09 ngày 12/9/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Phú Thọ kết luận:

1. Bản in trên “giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” số BP 696863 (tài liệu cần giám định ký hiệu A) so với bản in trên mẫu phôi “giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất”, số CR 844117 (tài liệu so sánh ký hiệu M1) không phải do cùng một phương pháp in ra.

2. Hình dấu tròn có nội dung “ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN L T. PHÚ THỌ” dưới mục “TM. ỦY BAN NHÂN DÂN – KT. CHỦ TỊCH – PHÓ CHỦ TỊCH” trên “giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất”, số BP 696863 (tài liệu cần giám định ký hiệu A) so với hình dấu tròn có cùng nội dung trên bản “mẫu dấu Quốc huy của Ủy ban nhân dân huyện L – Phú Thọ” (tài liệu so sánh ký hiệu M2) không phải do cùng một con dấu đóng ra.

3. Chữ ký đứng tên Cao Xuân Hải, dưới mục “TM. ỦY BAN NHÂN DÂN – KT. CHỦ TỊCH – PHÓ CHỦ TỊCH” trên “giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất”, số BP 696863 (tài liệu cần giám định, ký hiệu A) so với chữ ký đứng tên Cao Xuân Hải trên bản “mẫu chữ ký của ông Cao Xuân Hải – hiện là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L – Phú Thọ” (tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M3) không phải do cùng một người ký ra.

4. Hình dấu tròn có nội dung “Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất” trên “giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất”, số BP 696863 (tài liệu cần giám định ký hiệu A) so với hình dấu tròn có cùng nội dung trên “mẫu con dấu Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Phòng tài nguyên và môi trường UBND huyện L – Phú Thọ” (tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M4) không phải do cùng một con dấu đóng ra.

5. Hình dấu chức danh “phó giám đốc Đàm Thị D” trên “giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất”, số BP 696863 (tài liệu cần giám định ký hiệu A) so với hình dấu chức danh có cùng nội dung trên bản “Mẫu dấu chức danh Phó Giám đốc Đàm Thị D” (tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M5) không phải do cùng một con dấu đóng ra.

6. Hình dấu chức danh “phó giám đốc Lê Thanh Huệ” trên “giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất”, số BP 696863 (tài liệu cần giám định ký hiệu A) so với hình dấu trên chức danh có cùng nội dung trên bản “mẫu dấu chức danh Phó Giám đốc Lê Thanh Huệ” (tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M6) không phải do cùng một con dấu đóng ra.

7. Chữ ký tên Phó Giám đốc Đàm Thị D tại cột “xác nhận của cơ quan có thẩm quyền” trong bảng “IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận” trên “giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất”, số BP 696863 (tài liệu cần giám định ký hiệu A) so với chữ ký đứng tên Đàm Thị D trên “mẫu chữ ký của bà Đàm Thị D” (tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M7) không phải do cùng một người ký ra.

8. Chữ ký đứng tên Phó Giám đốc Lê Thanh Huệ tại cột “xác nhận của cơ quan có thẩm quyền” trong bảng “IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận” trên “giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất”, số BP 696863 (tài liệu cần giám định ký hiệu A) so với chữ ký đứng tên Lê Thanh Huệ trên “mẫu chữ ký của bà Lê Thanh Huệ” (tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M8) không phải do cùng một người ký ra.

9. Chữ viết tại cột “nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý” trong bảng “IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận” trên “giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất”, số BP 696863 (tài liệu cần giám định ký hiệu A) so với chữ viết trên “bản báo cáo” đứng tên Phùng Thị Nhung (tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M9) không phải do cùng một người viết ra.

Chiếc điện thoại cài sim số 0972931825 T1 dùng để liên lạc với đối tượng làm giả GCNQSDĐ trong điện thoại có dữ liệu hình ảnh T1 gửi cho đối tượng làm giả GCNQSDĐ T1 đã đánh mất trước khi đến làm việc tại CQĐT Công an huyện L.

Quá trình điều tra, ông bà T N đã giao nộp cho CQĐTCA huyện L 01 bộ tài liệu (bản phô tô) liên quan đến nội dung chuyển nhượng quyền sử dụng đất của vợ chồng T1, Thu cho ông bà T N. Ngân hàng N huyện L, phòng giao dịch xã C đã cung cấp cho CQĐTCA huyện L 01 bộ hồ sơ (bản phô tô) thủ tục vay vốn của vợ chồng T1 và thủ tục rút GCNQSDĐ từ Ngân hàng của T1.

Ngày 18/10/2019, CQCSĐT Công an huyện L quyết định ủy thác cho CQCSĐT Công an quận T, thành phố Đà Nẵng tiến hành xác minh làm rõ người có địa chỉ “Kim Long, số điện thoại 0946513373, địa chỉ số 272, đường Trần Cao Vân, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng” là người đã gửi GCNQSDĐ giả cho Nguyễn Văn T1 thông qua dịch vụ giao hàng của Công ty giao hàng tiết kiệm. Ngày 19/11/2019, CQĐT Công an quận T, thành phố Đà Nẵng trả lời: Địa chỉ số 272 Trần Cao Vân, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng là Nhà sách giáo dục, thuộc Công ty cổ phần sách và thiết bị giáo dục Miền Trung, tại địa chỉ trên không có ai là “Kim Long” sử dụng số điện thoại 0946.513.373.

CQCSĐT Công an huyện L đã gửi công văn tới Trung tâm kinh doanh VNPT Phú Thọ đề nghị cung cấp thông tin về chủ thuê bao di động 0946513373 của đối tượng “Kim Long” và gửi công văn tới chi nhánh Viettel tỉnh Phú Thọ đề nghị cung cấp thông tin, danh sách cuộc gọi, tin nhắn của thuê bao 0972931825 của Nguyễn Văn T1 hiện chưa có kết quả tra cứu nên chưa xác định được thông tin về đối tượng “Kim Long”, cũng như số điện thoại nhắn tin cho số thuê bao 0972931825 của Nguyễn Văn T1 về việc nhận làm giả các loại giấy tờ, tài liệu.

CQCSĐT Công an huyện L đã xác minh tại Công ty giao hàng Tiết kiệm về thông tin người thụ hưởng tổng số 23.000.000 đồng là tiền T1 đã trả cho Công ty giao hàng Tiết kiệm qua 02 lần nhận GCNQSDĐ giả, tuy nhiên do thời gian đã lâu nên Công ty giao hàng tiết kiệm không còn lưu trữ dữ liệu về thông tin người thụ hưởng số tiền này.

CQĐT Công an huyện L đã xác minh tại quán cà phê Hát cho nhau nghe thuộc khu 1, thị trấn Hùng Sơn về nội dung những lần gặp gỡ giữa T1 và Toán nhưng do hệ Tng camera của quán đã hỏng từ năm 2017, nhân viên của quán không nhớ được từng lượt khách ra vào quán, do vậy CQCSĐT Công an huyện L không thu được dữ liệu, thông tin gì.

Tại CQCSĐT cũng như tại phiên tòa anh Triệu Kim T2 khẳng định giao dịch giữa T2 và T1 là giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất không phải giao dịch vay mượn tiền, bản thân T2 không thu khoản tiền lãi nào của T1.

Tại CQCSĐT Nguyễn Văn T1 cùng các đương sự khai nhận như sau:

Nguyễn Văn T1 khai giữa T1 và Toán chỉ là mối quan hệ vay tiền chứ không phải mua bán chuyển nhượng đất mục đích của T1 không phải chuyển nhượng đất cho Toán để chiếm đoạt số tiền 300.000.000đồng vì các lý do:

Giữa hai bên có quan hệ việc vay mượn nên có việc trả tiền lãi cho nhau, T1 vay của Triệu Kim T2 tổng số 300.000.000 đồng lãi suất 4.000 đồng/ 01 triệu/ 01 ngày, tương đương mỗi tháng phải trả tổng số 36.000.000 đồng tiền lãi. Ngày 24/5/2019, sau khi cho T1 vay tiền, T2 đã trừ 36.000.000 đồng tiền lãi của tháng đầu tiên trong tổng số 300.000.000 đồng T1 thỏa thuận vay Toán. Quá trình điều tra T1 khai đến ngày 24/6/2019, tại quán cà phê “Hát cho nhau nghe”, T1 trả cho Toán 36.000.000 đồng tiền lãi của tháng vay thứ hai, việc trả lãi của 02 lần chỉ có T1 và T2 biết. Tại phiên tòa xét xử ngày 07/5/2020 T1 thay đổi lời khai, T1 khai số tiền trả lãi tháng thứ hai T1 trả cho Toán làm 3 lần, lần 1 trả 16.000.000đồng, lần hai trả 10.000.000đồng, cả 2 lần T1 trả cho Toán chỉ có 2 người biết và lần thứ ba trả 10.000.000đồng cho Toán, T1 nhờ anh Nguyễn Văn Hiệp; TT: xã S, huyện L chuyển vào tài khoản của Toán thông qua dịch vụ Viettel pay. Sau khi Tòa án nhân dân huyện L trả hồ sơ điều tra bổ sung, Viện kiểm sát đã tiến hành thu thập chứng cứ bổ sung theo lời khai tại biên bản hỏi cung bị can của T1 ngày 11/5/2020 và xác định ngày 02/7/2019 Nguyễn Văn T1 có chuyển vào tài khoản ngân hàng của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - chi nhánh tỉnh Phú Thọ cho Triệu Kim T2 số tiền 10.000.000đồng (Mười triệu đồng). Đến tháng vay thứ ba do T1 không trả được lãi đúng hạn nên T2 đã mang hồ sơ chuyển nhượng giữa Toán và T1 đi làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất. Sau khi T1 trả nợ số tiền gốc, Toán yêu cầu T1 phải trả thêm 10.000.000 đồng tiền lãi của tháng thứ ba, số tiền này trong khoảng thời gian từ 12 đến 15/8/2019 tại quán cà phê Hát cho nhau nghe, T1 đi cùng vợ là chị Tạ Thị T và đã trả hết cho Toán.

Giữa hai bên trên thực tế có tồn tại hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất bởi lý do để được vay tiền của Toán, Toán yêu cầu T1 phải thế chấp QSDĐ dưới hình thức làm “Hợp đồng chuyển nhượng”, mục đích để nếu T1 không trả lãi suất theo thỏa thuận thì T2 sẽ làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất theo hợp đồng đã ký kết. Vì cần tiền nên T1 buộc phải thực hiện theo yêu cầu của Toán. Do vậy, mới có việc hai bên thỏa thuận mua bán chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 286, tờ bản đồ số 63 tại khu H, xã S, huyện L. Mảnh đất này, ngày 27/12/2013, UBND huyện L cấp GCNQSDĐ số BP 696863 đứng tên Nguyễn Văn T1 và Tạ Thị T trên đất có nhà 02 tầng với giá chuyển nhượng 300.000.000đồng, còn giá thực tế nhà đất mà T1 bán chuyển nhượng cho ông T, bà N là 950.000.000đồng. Như vậy, giữa T2 với T1 ký hợp đồng chuyển nhượng đất là để che dấu việc T2 cho T1 vay tiền chứ không có việc mua bán chuyển nhượng đất.

Anh Bùi Văn Điều khai: Sau khi bị T2 phát hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là giả, Nguyễn Văn T1 có nói chuyện với anh Điều, nhờ anh Điều khất nợ

với Toán, anh Điều có gọi điện thoại cho Toán xin khẩn nợ giúp T1 nhưng Toán không đồng ý nên anh Điều đã tìm người có nhu cầu giúp T1 bán nhà đất để có tiền trả nợ Toán. Ngày 09/8/2019 T2 cùng anh Hoàng Văn T1, sinh năm 1978 ở xã T, huyện L đi cùng Toán đến đòi nợ T1, ngoài số tiền gốc 300.000.000 đồng, Toán yêu cầu T1 phải trả cho Toán tiền lãi của tháng vay thứ ba, T1 có xin Toán số tiền lãi này, anh Hoàng Văn T1 cũng nói với Toán “thôi cho nó” nhưng Toán không đồng ý, yêu cầu T1 phải trả 10.000.000 đồng tiền lãi; đến ngày 10/8/2019 tại quán cà phê “Hát cho nhau nghe” ở khu 1, thị trấn Hùng Sơn, huyện L, T1 đi cùng anh Bùi Văn Điều và bà Nguyễn Thị Hiền, sinh năm 1963 ở xã T, thành phố V (là mẹ vợ Điều) trả nốt cho T2 60.000.000 đồng tiền gốc còn lại, Toán tiếp tục yêu cầu T1 phải trả 10.000.000 đồng tiền lãi.

Bà Nguyễn Thị Hiền khai: bà biết việc vay nợ giữa Toán và T1 là do T1 kể chuyện, ngày 09/8/2019 và ngày 10/8/2019 bà Hiền có chứng kiến việc T1 trả tiền cho T2 nhưng cụ thể là tiền gì và việc vay nợ như thế nào thì bà không biết. Tại phiên tòa bà trình bày bà được chứng kiến T1 trả tiền cho T2, bà còn xin T2 cho T1 tiền lãi nhưng T2 không nghe.

Chị Tạ Thị T khai: Ngày 10/5/2019, T1 nói với chị T đi cùng đến Văn phòng công chứng để làm thủ tục thế chấp vay tiền, khi chị T hỏi GCNQSDĐ ở đâu thì T1 bảo đã vay được tiền và rút GCNQSDĐ ở ngân hàng về, sau đó chị T đến Văn phòng công chứng ký nhận vào các giấy tờ còn việc vay nợ giữa T1 với Toán như thế nào, tiền vay được, T1 chỉ tiêu, sử dụng vào việc gì chị T không nắm được. Sau thời điểm GCNQSDĐ bị phát hiện là giả, vào khoảng ngày 12 đến 15/8/2019 chị T có 02 lần đi cùng T1 trả tiền cho T2, mỗi lần 5.000.000 đồng nhưng cụ thể là tiền gì chị T cũng không biết.

Anh Hoàng Văn T1 trình bày: Anh đi cùng T2 đến Văn phòng công chứng để làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất, sau khi T2 phát hiện GCNQSDĐ giả, vào ngày 09/8/2019 anh T1 có đi cùng T2 xuống nhà Nguyễn Văn T1 để Toán đòi tiền, tại nhà T1 anh T1 nói chuyện gì nay anh không nhớ được, thực tế giao dịch giữa Toán và T1 là giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất hay giao dịch vay mượn tài sản anh T1 không nắm được.

Quá trình điều tra và sau khi Tòa án nhân dân huyện L trả hồ sơ điều tra bổ sung anh Nguyễn Văn L khai: Anh và Nguyễn Văn T1 trước kia cùng làm công tác quân sự xã. Khoảng tháng 5 năm 2019 T1 có nhờ anh chỉ chỗ vay tiền. Vào đầu tháng 5 năm 2019 anh có đưa T1 đến nhà Triệu Kim T2 ở khu T, thị trấn L, huyện L giới thiệu T2 cho T1 vay tiền. Đến đó anh giới thiệu hai người với nhau còn việc hai bên thỏa thuận vay mượn như thế nào anh không rõ.

CQĐT Công an huyện L đã tiến hành đối chất giữa Toán - T1; Toán - Điều; Toán - Thu; Hoàng Văn T1 - Điều, tại CQĐT và sau khi có quyết định trả hồ sơ điều tra bổ sung của tòa án nhân dân huyện L, Viện kiểm sát nhân dân huyện L tiến hành đối chất giữa T1 - Toán; T1 - Lập; Toán - Lập các đương sự vẫn giữ nguyên nội dung quan điểm như trình bày trong quá trình điều tra.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 35/2020/HS-ST ngày 25/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 341; điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51, khoản 1, 2, 5 Điều 65 của Bộ luật Hình sự; khoản 1 Điều 124, khoản 1, 2 Điều 131 Bộ luật dân sự.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn T1 phạm tội: “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T1 09 (Chín) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 18 tháng. Thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo

Tuyên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thửa đất số 286, tờ bản đồ số 63, tại Khu H, xã S, huyện L, tỉnh Phú Thọ ký kết giữa Nguyễn Văn T1 và anh Triệu Kim T2 ngày 24/5/2019, công chứng tại Văn phòng Công chứng L, tỉnh Phú Thọ số công chứng 87, quyền số 01/2019- TP/CC-SCC/HĐGD vô hiệu.

Xác nhận Nguyễn Văn T1 đã bồi thường cho T2 số tiền lãi là 5.775.000đồng (Năm triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng). Xác nhận sự tự nguyện của Nguyễn Văn T1 không đề nghị T2 hoàn trả lại cho T1 số tiền lãi mà T2 đã cầm của T1 là 4.225.000đồng (Bốn triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Trả lại cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện L tài liệu gồm: 01 phôi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CR 844117; 01 đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của vợ chồng ông Cao Xuân Hãn - sinh năm 1945 và bà Phạm Thị Lương - sinh năm 1956, TT: Khu 3, xã Bản Nguyên, huyện L, tỉnh Phú Thọ đề ngày 18/6/2015(bản gốc); 01 đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của vợ chồng ông Phạm Đức Hai - sinh năm 1980 và bà Bùi Thị Kim Thoa - sinh năm 1982, TT: Khu 2, xã Bản Nguyên, huyện L, tỉnh Phú Thọ đề ngày 07/9/2015(bản gốc); 01 đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của bà Nguyễn Thị Độ - sinh năm 1969, TT: xã Bản Nguyên, huyện L, tỉnh Phú Thọ đề ngày 22/8/2014.(Bản gốc);

Trả lại cho Phòng Nội vụ huyện L tài liệu gồm:

Văn bản số 180/BC-UBND ngày 08/11/2013 của Ủy ban nhân dân huyện L về việc: "Báo cáo kết quả triển khai Phong trào vệ sinh yêu nước nâng cáo sức khỏe của nhân dân trên địa bàn huyện giai đoạn 2013 - 2015" (Bản gốc).

Văn bản số 207/BC-UBND ngày 11/12/2013 của Ủy ban nhân dân huyện L về việc: "Báo cáo hoạt động Hội, Quỹ năm 2013" (Bản gốc).

Văn bản số 25/BC-UBND ngày 20/3/2014 của Ủy ban nhân dân huyện L về việc: "Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ người sản xuất lúa theo Nghị định số 42/2012/NĐ-CP của Chính Phủ" (Bản gốc).

Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí, quyền kháng cáo và các vấn đề khác theo luật định.

Ngày 03/9/2020, anh Triệu Kim T2 kháng cáo toàn bộ nội dung bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Triệu Kim T2 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị HĐXX xem xét toàn bộ nội dung bản án.

* Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đề nghị:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Triệu Kim T2, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số: 35/2020/HS-ST ngày 25/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Phú Thọ.

Anh Triệu Kim T2 và luật sư bảo vệ quyền lợi cho T2 có cùng quan điểm đề nghị hủy bản án sơ thẩm để điều tra, xét xử bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, khắc phục những lỗi tố tụng, bổ sung người tham gia tố tụng và xác định lại giá trị pháp lý của những giao dịch có liên quan trong vụ án.

Bị cáo đồng ý với quan điểm của Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo anh Triệu Kim T2 trong hạn luật định, được xem xét giải quyết.

[2] Về nội dung vụ án:

Căn cứ sự phù hợp giữa lời khai của bị cáo với lời khai của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án, lời khai của người làm chứng và các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, phù hợp với kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm có đủ cơ sở xác định: Ngày 24/5/2019, tại Văn phòng công chứng L thuộc khu L, thị trấn L, huyện L, Nguyễn Văn T1 đã có hành vi sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số BP 696863 vào sổ CH00691 do UBND huyện L cấp ngày 27/12/2013 đối với thửa đất số 286, tờ bản đồ 63, diện tích 100m², địa chỉ khu H, xã S, huyện L để thiết lập “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất” với anh Triệu Kim T2 tạo niềm tin để vay anh Triệu Kim T2 số tiền 300.000.000 đồng. Hành vi của T1 thiết lập “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất” giả tạo để che giấu hành vi vay tiền là trái pháp luật quy định tại khoản 1 Điều 124 Bộ luật dân sự. Theo quy định tại khoản 1 Điều 124 Bộ luật dân sự thì hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất giữa T1 và T2 vô hiệu, còn hành vi vay nợ giữa T1 và T2 có hiệu lực pháp luật. Như vậy, hành vi sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả với mục đích tạo niềm tin để vay số tiền 300.000.000 đồng của anh Triệu Kim T2 đã đủ yếu tố cấu thành tội: “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại khoản 1 Điều 341 của Bộ luật Hình sự. Việc bị cáo bị Tòa án

cấp sơ thẩm tuyên phạt 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” là đúng người, đúng tội, đúng quy định pháp luật.

[3] Về nội dung kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét toàn bộ vụ án về hành vi đã gây ra cho anh Triệu Văn Toán và về tội danh. Hội đồng xét xử nhận thấy:

Mục đích của bị cáo khi sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả là để anh Triệu Kim T2 cho vay tiền. Bị cáo có trả lãi cho anh Triệu Kim T2 đầy đủ theo thỏa thuận. Bị cáo không trốn tránh nghĩa vụ trả tiền đối với T2 mà thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người vay. Khi T2 đòi tiền thì bị cáo đã hoàn trả đầy đủ cả tiền gốc và tiền lãi. Như vậy, khi vay tiền, bị cáo không có mục đích chiếm đoạt tài sản nên không đủ cấu thành tội phạm “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được 02 bên ký kết nhằm che giấu hợp đồng vay tiền nên vô hiệu. Việc bản án sơ thẩm tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh Triệu Kim T2 vô hiệu và xác nhận sự tự nguyện hoàn trả tiền gốc và tiền lãi của bị cáo cho T2 là đúng pháp luật.

Xét về phạm vi kháng cáo, trong vụ án này, anh Triệu Kim T2 tham gia với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án nên T2 chỉ có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình. Do đó, đối với những nội dung kháng cáo khác của T2 không liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của T2, Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ để chấp nhận đơn kháng cáo của anh Triệu Kim T2.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đề nghị giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số: 35/2020/HS-ST ngày 25/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Phú Thọ. Xét thấy đề nghị của Viện kiểm sát là phù hợp với pháp luật nên chấp nhận.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Kháng cáo của anh Triệu Kim T2 không được chấp nhận nên anh Triệu Kim T2 phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

[1] Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Triệu Kim T2, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số: 35/2020/HS-ST ngày 25/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Phú Thọ.

[2] Căn cứ vào khoản 1 Điều 341; điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51, khoản 1, 2, 5 Điều 65 của Bộ luật Hình sự; khoản 1 Điều 124, khoản 1, 2 Điều 131 Bộ luật dân sự.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn T1 phạm tội: “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T1 09 (Chín) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 18 tháng. Thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị cáo Nguyễn Văn T1 phải thực hiện các nghĩa vụ trong thời gian thử thách theo quy định của Luật thi hành án hình sự.

Giao bị cáo Nguyễn Văn T1 cho Ủy ban nhân dân xã S, huyện L, tỉnh Phú Thọ nơi bị cáo cư trú giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách của án treo.

Gia đình bị cáo T1 có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân nơi bị cáo cư trú trong việc giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách của án treo.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Trong T1 hợp bị cáo Nguyễn Văn T1 thay đổi nơi cư trú thì Ủy ban nhân dân xã S, huyện L, tỉnh Phú Thọ có trách nhiệm thông báo cho cơ quan có thẩm quyền biết theo quy định tại khoản 3 Điều 92 và Điều 68 Luật thi hành án hình sự.

Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Tuyên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thửa đất số 286, tờ bản đồ số 63, tại Khu H, xã S, huyện L, tỉnh Phú Thọ ký kết giữa Nguyễn Văn T1 và anh Triệu Kim T2 ngày 24/5/2019, công chứng tại Văn phòng Công chứng L, tỉnh Phú Thọ số công chứng 87, quyển số 01/2019- TP/CC-SCC/HĐGD vô hiệu.

Xác nhận Nguyễn Văn T1 đã bồi thường cho T2 số tiền lãi là 5.775.000đồng (Năm triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng). Xác nhận sự tự nguyện của Nguyễn Văn T1 không đề nghị T2 hoàn trả lại cho T1 số tiền lãi mà T2 đã cầm của T1 là 4.225.000đồng (Bốn triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

[3]Về án phí hình sự phúc thẩm:

Căn cứ điểm e khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Anh Triệu Kim T2 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- CA, STP, VKSND tỉnh Phú Thọ;
- CA, TA, VKS, THADS huyện L;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Kim Ái

Các thẩm phán

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- CA, TA, VKS, THADS
huyện L;
- Bị cáo;
- Lưu HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Kim Ái

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- CA, TA, VKS, THADS

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

huyện hạ hòa;

- Bị cáo;

- PV 27 CA tỉnh Phú Thọ;

- Lưu HS, AV, VP.

Nguyễn Kim Ái